

Số: 02/2019/QĐST - VDS

*Tam Đường, ngày 12 tháng 4 năm 2019*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**  
***(Về việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật)***

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG, TỈNH LAI CHÂU**

*Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:*

Thẩm phán chủ tọa phiên họp: Ông Đoàn Trung phước

Thư ký phiên họp: Bà Cao Thị Hóa

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu tham gia phiên họp ông Nguyễn Hùng K - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2019/TLST – VHNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2019. Về việc "Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân số 02/2019/QĐST – HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

Anh Hàng A T, sinh năm 1995. Địa chỉ: Bản M, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt)

Chị Cứ Thị P, sinh năm 1996. Địa chỉ: Bản M, xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu (có mặt)

**NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ**

Trong đơn yêu cầu và bản tự khai của anh Hàng A T và chị Cứ Thị P đề ngày 19 tháng 3 năm 2019 tại Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu đều trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Hàng A T và chị Cứ Thị P có đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 02 năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu. Kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc. Thời gian đầu anh, chị chung sống với nhau hạnh phúc, thời gian gần đây hai vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu do bất đồng quan điểm và cách làm ăn. Tại thời điểm anh chị đi làm thủ tục đăng ký kết hôn khi anh Hàng A T, sinh ngày 10 tháng 03 năm 1999, chưa đủ 19 tuổi nên chưa đủ tuổi kết hôn, nhưng anh Hàng A T làm bản tự khai sinh năm 1992 để đủ tuổi làm thủ tục đăng ký kết hôn, trên cơ sở đó cán bộ tư pháp xã K đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho vợ chồng anh Hàng A T, sinh năm 1992, chị Cứ Thị P, sinh năm 1996 vào sổ số 09, quyền số 01 năm 2014, do UBND xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu cấp. Đối chiếu các giấy tờ hiện nay trong sổ hộ khẩu gia đình và giấy chứng minh nhân dân anh Hàng A T, đều có năm sinh là 1995 không khớp với đăng ký kết hôn và giấy khai sinh của các con Hàng Thị S, Hàng Hải D thì anh T đều có năm

sinh là 1992. Hiện tại vợ chồng không muốn chung sống với nhau nữa nên đã thống nhất làm đơn yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Về con chung: Trong thời chung sống anh, chị có 02 con chung là Hàng Thị S, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2012, Hàng Hải D, sinh ngày 12 tháng 01 năm 2014. Anh T, chị P đã thỏa thuận anh Hàng A T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, chị Cù Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung anh T, chị P tự khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên họp người yêu cầu anh Hàng A T và chị Cù Thị P vẫn giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu, không có thay đổi bổ sung gì đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh T, chị P.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng giải quyết việc dân sự, Thư ký đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Hàng A T và chị Cù Thị P đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của người yêu cầu.

Về nội dung giải quyết việc dân sự đề nghị: Áp dụng khoản 2 Điều 146, Điều 370, Điều 371, Điều 372/Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 81, Điều 82/Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 5 Điều 7, điểm a khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 36 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Hàng A T và chị Cù Thị P, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Hàng A T và chị Cù Thị P. Hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2014, quyền số 01/2014 của UBND xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu cấp ngày 26/12/2014 cho anh Hàng A T và chị Cù Thị P.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, giao các con chung Thị S, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2012, Hàng Hải D, sinh ngày 12 tháng 01 năm 2014 cho anh Hàng A T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Cù Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Cù Thị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung, cho vay chung: Anh T và chị P tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về lệ phí: Anh Hàng A T và chị Cù Thị P phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp, ý kiến của người yêu cầu và Đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết việc dân sự Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Lai Châu đã tiến hành các thủ tục giao, Thông báo thụ lý việc dân sự, thông báo hòa giải đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên

hợp người yêu cầu đều không có thay đổi gì mà vẫn giữ nguyên nội dung đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự. Do đó Tòa án tiến hành Phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định tại Điều 367/Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Hàng A T và chị Cù Thị P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu vào ngày 26/02/2014. Hội đồng giải quyết việc dân sự xét thấy thời điểm anh T, chị P đăng ký kết hôn anh T, sinh ngày 10/3/1995 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn (mới 18 tuổi 11 tháng 16 ngày) như vậy việc đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện T tỉnh Lai Châu đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về kiện kết hôn như sau: *“Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên”*. Quan hệ hôn nhân giữa anh Hàng A T và chị Cù Thị P là quan hệ không hợp pháp do vậy không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Anh Hàng A T và chị Cù Thị P đều có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 10; Điều 11, Điều 12/Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Về con chung: Anh T, chị P có 02 con chung là Hàng Thị S, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2012, Hàng Hải D, sinh ngày 12 tháng 01 năm 2014. Anh T, chị P đã thỏa thuận anh T là trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục cả hai con chung cho đến khi đủ 18 tuổi, chị Cù Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, xem xét tình hình thực tế của anh Hàng A T thấy anh T có đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con hàng ngày. Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng giải quyết việc dân sự xét thấy cần giao các con chung Hàng Thị S, Hàng Hải D cho anh T được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp và cũng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt như quyền về học hành, sự phát triển thể chất và tinh thần cho các con chung. Anh Hàng A T không yêu cầu chị Cù Thị P cấp dưỡng nuôi con chung nên cần được chấp nhận. Căn cứ Điều 82/Luật hôn nhân và gia đình thì chị Cù Thị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung anh T, chị P đã khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về lệ phí: Anh Hàng A T và chị Cù Thị P mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí. Anh Hàng A T tự nguyện nộp thay số tiền trên cho chị Cù Thị P, tổng cộng anh Hàng A T phải nộp 300.000 đồng lệ phí giải quyết việc dân sự.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo Quyết định này theo quy định tại Điều 372, Điều 373/BLTTDS.

***Vì các lý do trên.***

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng khoản 1 Điều 149, Điều 370, Điều 371, Điều 372/Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9/Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 69, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83/Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5 Điều 7, điểm a khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 36/Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14; Ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Hàng A T và chị Cứ Thị P, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Hàng A T và chị Cứ Thị P, quan hệ vợ chồng giữa chị P, anh T chấm dứt kể từ ngày 12/4/2019. Hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 09/2014, quyển số 01/2014 của UBND xã K, huyện T, tỉnh Lai Châu cấp ngày 26/12/2014 cho anh Hàng A T và chị Cứ Thị P.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, anh Hàng A T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Hàng Thị S, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2012, Hàng Hải D, sinh ngày 12 tháng 01 năm 2014 cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Cứ Thị P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Cứ Thị P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Tài sản chung, nợ chung, cho vay chung anh Hàng A T và chị Cứ Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Lệ phí Tòa án: Anh Hàng A T và chị Cứ Thị P mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí, anh Hàng A T tự nguyện nộp thay số tiền trên của chị Cứ Thị P, tổng cộng anh Hàng A T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) lệ phí. Anh T đã nộp 300.000<sup>d</sup> đồng tạm ứng lệ phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T theo biên lai số AA/2010/0003782 ngày 21 tháng 3 năm 2019.

5. Viện kiểm sát nhân dân huyện T có quyền kháng nghị, người yêu cầu có quyền kháng cáo quyết định trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày công bố quyết định.

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện T;
- Chi CTHADS huyện T;
- Phòng tư pháp T (phối hợp);
- UBND xã K;
- Đương sự;
- Lưu HSVDS.

**THẨM PHÁN**

**Đã ký**

**Đoàn Trung Phước**